

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ - ST

Ngày 19/8/2020

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH N

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà : Ông Hà Thiện Thành

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phong và ông Đinh Công Hiến

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Bùi Hồng Mơ – Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2019/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Mai Phương T**, sinh năm 1982; địa chỉ thôn X, xã G, huyện V, tỉnh N; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thúy N**, sinh năm 1980; địa chỉ thôn X, xã G, huyện V, tỉnh N; Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 27 tháng 5 năm 2020, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Mai Phương T trình bày: Giữa anh Mai Phương T và bị đơn là chị Nguyễn Thúy N, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 03 năm 2010, tại Ủy ban nhân dân phường S, quận L, thành phố H. Sau khi kết hôn hai người chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu do tính tình không hợp, kinh tế gia đình khó khăn, chị N không tu trí làm ăn, thích ăn diện đua đòi, không quan tâm đến chồng con, nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi, đánh nhau, không quan hệ với nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh T thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của

hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thúy N.

Về con chung anh Mai Phương T trình bày: Vợ chồng anh có một con chung cháu là Mai Nguyễn Trường K, sinh ngày 14/7/2010. Nếu được Toà án chấp nhận cho ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giao con chung cho anh là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau ly hôn, anh không yêu cầu chị Nguyễn Thúy N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Anh Mai Phương T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Nguyễn Thúy N trình bày: Chị thừa nhận việc kết hôn giữa hai người đúng như anh T đã trình bày, về tình trạng hôn nhân chị N xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn đã được hai bên nội, ngoại khuyên bảo nhưng không có kết quả. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thúy N thừa nhận về số con chung như anh T đã trình bày. Nếu Toà án giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn, chị N đề nghị Tòa án giao con chung là Mai Nguyễn Trường K cho anh Mai Phương T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị N cũng trình bày vì kinh tế khó khăn nên không có điều kiện cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Mai Phương T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thúy N; chị Nguyễn Thúy N có nơi cư trú tại xã G, huyện V, tỉnh N, đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn anh Mai Phương T và bị đơn chị Nguyễn Thúy N vắng mặt, nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Mai Phương T và chị Nguyễn Thúy N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, quận L, thành phố H vào ngày 02 tháng 3 năm 2010. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ, sau khi kết hôn hai người sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, kinh tế gia đình khó khăn, chị N không tu trí làm ăn,

thích ăn diện đua đòi, không quan tâm đến chồng con, khi được anh T và gia đình khuyên bảo nhưng chị N không nghe, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, đánh nhau. Theo thời gian, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, nặng nề, thực tế vợ chồng không quan tâm đến nhau, quan hệ vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Bản thân chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn. Điều này phù hợp với đơn xin xác nhận ngày 12/6/2020 do anh T giao nộp cho Tòa án, có xác nhận của UBND xã G. Điều đó chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Mai Phương T.

[3] Về quan hệ con chung: Anh Mai Phương T và chị Nguyễn Thúy N có con chung, cháu là Mai Nguyễn Trường K, sinh ngày 14/7/2010. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là quyền, đồng thời cũng là nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, Anh T và chị N có một con chung đã trên bảy tuổi, chị N công việc không ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn và có ý kiến đồng ý để anh T trực tiếp nuôi con chung. Anh T có việc làm ổn định với mức thu nhập 8.000.000 đồng/01 tháng, nên có đủ điều kiện nuôi con. Trong thời gian trước đây và hiện nay con chung của anh T và chị N đều được nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, cần giao cháu Mai Nguyễn Trường K cho anh Mai Phương T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu K và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu, nên không buộc chị N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về quan hệ tài sản chung và công nợ chung: Anh Mai Phương T và chị Nguyễn Thúy N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy, vấn đề tài sản chung và công nợ chung, Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Anh Mai Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Mai Phương T và chị Nguyễn Thúy N được ly hôn;

2. Về con chung: Giao cho anh Mai Phương T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Mai Nguyễn Trường K, sinh ngày 14/7/2010; Thời hạn nuôi con tính từ ngày 19/8/2020 cho tới khi cháu K đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thúy N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Mai Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2019/0000072 ngày 29/5/2020.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

NOI NHẬN

- Tòa án ND tỉnh N;
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A DS huyện V;
- VKSND huyện V;
- UBND phường S, quận L, thành phố H;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Thiện Thành